

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN NẬM MŨ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Tài sản	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100	47,093,090,495	9,586,490,799
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5,042,874,078	1,961,012,653
1. Tiền	111	5,042,874,078	1,961,012,653
2. Các khoản tương đương tiền	112	0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	15,228,468,039	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121	15,228,468,039	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)2	129	0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	12,098,497,624	4,276,912,623
1. Phải thu của khách hàng	131	6,315,371,566	2,470,757,369
2. Trả trước cho người bán	132	4,446,904,264	1,683,807,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	1,336,221,794	122,348,254
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	0	0
IV. Hàng tồn kho	140	3,625,987,766	1,985,990,678
1. Hàng hoá tồn kho	141	3,625,987,766	1,985,990,678
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	144	0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	11,097,262,988	1,362,574,845
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1,455,379,954	254,931,488
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	8,603,637,307	800,188,553
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	1,038,245,727	307,454,804
B. Tài sản dài hạn	200	501,808,489,743	415,656,497,810
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	0	0
II. Tài sản cố định	220	499,481,091,095	413,656,497,810
1. Tài sản cố định hữu hình	221	453,462,873,804	413,527,197,961
- Nguyên giá	222	532,621,946,140	477,574,470,336
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(79,159,072,336)	(64,047,272,375)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0
- Nguyên giá	225	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	0	0
- Nguyên giá	228	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	46,018,217,291	129,299,849
III. Bất động sản đầu tư	240	0	0
- Nguyên giá	241	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	2,000,000,000	2,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	2,000,000,000	2,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260	327,398,648	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	25,993,302	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	301,405,346	0
3. Tài sản dài hạn khác	268	0	0
VI. Lợi thế thương mại	269	0	0

Tổng cộng Tài sản	270	548,901,580,238	425,242,988,609
--------------------------	------------	------------------------	------------------------

Tổng Công ty Sông Đà

Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu

Nguồn vốn	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300	370,328,906,496	342,303,430,655
I. Nợ ngắn hạn	310	76,886,770,462	71,286,097,498
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	7,960,986,581	39,233,000,000
2. Phải trả người bán	312	53,497,933,235	23,701,865,692
3. Người mua trả tiền trước	313	0	0
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	314	6,534,403,742	3,101,963,715
5. Phải trả người lao động	315	1,220,605,513	545,869,599
6. Chi phí phải trả	316	12,332,765	0
7. Phải trả nội bộ	317	0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	0	1,638,587,840
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	7,589,053,626	3,064,810,652
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	71,455,000	0
II. Nợ dài hạn	330	293,442,136,034	271,017,333,157
1. Phải trả dài hạn người bán	331	0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	292,510,259,892	270,085,457,015
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	791,541,733	791,541,733
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	140,334,409	140,334,409
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		0	0
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	400	168,617,777,533	82,939,557,954
I. Vốn chủ sở hữu	410	168,431,648,913	82,728,928,736
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	149,999,890,000	60,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	(204,360,000)	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	3,458,084,047	2,883,842,047
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	2,214,322,574	1,640,080,574
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	12,931,033,626	18,172,327,449
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	32,678,666	32,678,666
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		0	0
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	186,128,620	210,629,218
1. Nguồn kinh phí	432	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	186,128,620	210,629,218
C. Lợi ích cổ đông thiểu số		9,954,896,209	0
Tổng cộng Nguồn vốn	440	548,901,580,238	425,242,988,609
Các chỉ tiêu ngoài bảng			
1. Tài sản thuê ngoài	01		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	02		
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		
5. Ngoại tệ các loại	05		
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2010

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MŨ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2010

Phần I - Lãi, lỗ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4/2010		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	1	19,856,664,874	9,683,027,257	75,749,210,419	55,713,015,156
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19,856,664,874	9,683,027,257	75,749,210,419	55,713,015,156
4. Giá vốn hàng bán	11	14,100,374,565	4,109,257,851	31,217,229,699	20,844,284,557
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	5,756,290,309	5,573,769,406	44,531,980,720	34,868,730,599
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,431,626,363	1,274,455,936	1,726,095,083	2,497,802,919
7. Chi phí tài chính	22	8,151,984,514	4,866,186,418	33,847,341,696	23,602,151,177
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	7,103,905,340	4,866,186,418	32,798,966,772	23,602,151,177
8. Chi phí bán hàng	24	0	0	0	0
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	25	2,564,195,407	64,125,000	5,547,063,886	2,585,711,696
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	-3,528,263,249	1,917,913,924	6,863,670,221	11,178,670,645
11. Thu nhập khác	31	100,000	0	35,228,436	
12. Chi phí khác	32	0	0	103,183,835	29,648,891
13. Lợi nhuận khác	40	100,000		(67,955,399)	(29,648,891)
14. Phần lãi lỗ trong Cty liên kết, liên doanh	45	0	0	0	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	-3,528,163,249	1,917,913,924	6,795,714,822	11,149,021,754
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26,914,423	323,730,572	671,367,841	323,730,572
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-301,405,346	187,249,289	-301,405,346	187,249,289
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	-3,253,672,326	1,406,934,063	6,425,752,327	10,638,041,893
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	61	-103,432,156	0	-53,699,272	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Cty mẹ	62	-3,150,240,170	1,406,934,063	6,479,451,600	10,638,041,893
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		234	785	1,773

Hà Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2010

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN NẬM MŨ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	69,764,115,852	68,061,773,052
2. Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(60,062,823,850)	(28,509,406,953)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(5,259,407,314)	(6,699,597,782)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(36,997,607,199)	(23,602,151,177)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(477,721,143)	(20,177,681)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	203,240,052,291	6,629,910,589
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(155,869,108,603)	(3,263,118,273)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	14,337,500,034	12,597,231,775
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(15,899,999)	(23,097,722,843)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2,938,788	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(13,771,670,740)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	512,312,701	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,530,891,183	53,921,752
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11,741,428,067)	(23,043,801,091)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	9,303,000,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	38,132,353,189	46,138,529,620
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(46,949,563,731)	(34,032,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(3,247,430,000)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40	485,789,458	8,859,099,620
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	3,081,861,425	(1,587,469,696)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,961,012,653	3,548,482,349
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	5,042,874,078	1,961,012,653

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2010
GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Tổng Công Ty Sông Đà

Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu

Phần II- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải
		Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I - Thuế	3,101,963,715	13,871,721,817	10,439,281,790	13,871,721,817	10,439,281,790	6,534,403,742
1. Thuế GTGT phải nộp	1,705,305,293	10,983,048,027	7,711,557,980	10,983,048,027	7,711,557,980	4,976,795,340
- Văn phòng	1,705,305,293	6,691,709,296	7,711,557,980	6,691,709,296	7,711,557,980	685,456,609
- CN 101		4,193,899,327	-	4,193,899,327	-	4,193,899,327
- Tây Đô	-	97,439,404	-	97,439,404	-	97,439,404
Trong đó: Thuế GTGT hàng nhập khẩu						
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt						
3. Thuế xuất, nhập khẩu						
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	395,413,517	671,367,841	477,721,143	671,367,841	477,721,143	589,060,215
- Văn phòng	395,413,517	343,756,489	477,721,143	343,756,489	477,721,143	261,448,863
- CN 101	-					
- Tây Đô		327,611,352	-	327,611,352	-	327,611,352
5. Thuế tài nguyên	963,331,073	2,140,367,076	2,207,048,445	2,140,367,076	2,207,048,445	896,649,704
6. Thuế nhà đất, tiền thuê đất						-
7. Thuế thu nhập cá nhân	18,757,539	75,938,873	41,954,222	75,938,873	41,954,222	52,742,190
- Văn phòng	18,757,539	53,554,040	37,515,078	53,554,040	37,515,078	34,796,501
- Nậm An	-	7,088,000		7,088,000		7,088,000
- Tây Đô		15,296,833	4,439,144	15,296,833	4,439,144	10,857,689
8. Thuế môn bài		1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	-
9. Các loại thuế khác	19,156,293					19,156,293
II - Các khoản phải nộp khác						
1. Các khoản phụ thu						
2. Các khoản phí, lệ phí						
3. Các khoản phải nộp khác						
Tổng cộng	3,101,963,715	13,871,721,817	10,439,281,790	13,871,721,817	10,439,281,790	6,534,403,742

Tổng Công Ty Sông Đà

Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu

Phần III- Thuế GTGT được khấu trừ, được hoàn lại, được miễn giảm

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này					Tổng cộng	Luỹ kế từ đầu năm					Tổng cộng
		Văn phong Công ty	BQL DATĐ Nậm Mu	BQL DATĐ Nậm An	Chi nhánh 101	CTCP Tây Đô		Văn phong Công ty	BQL DATĐ Nậm Ngần	BQL DATĐ Nậm An	Chi nhánh 101	CTCP Tây Đô	
I. Thuế GTGT được khấu trừ	1												
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	6,252,039,631		6,298,405	551,621,399		6,809,959,435	799,613,553			575,000		800,188,553
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	900,456,004		4,307,858,142	1,216,649,372	3,921,300,318	10,346,263,836	6,865,400,731	4,315,415,316	4,314,156,547	1,767,695,771	3,921,300,318	21,183,968,683
3. Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại	12	4,069,954,213	-	9,710,034	551,621,399	3,921,300,318	8,552,585,964	4,582,472,862	4,315,415,316	9,710,034	551,621,399	3,921,300,318	13,380,519,929
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	4,069,954,213		9,710,034	551,621,399	3,921,300,318	8,552,585,964	4,582,472,862	4,315,415,316	9,710,034	551,621,399	3,921,300,318	13,380,519,929
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14												-
c/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	15												
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ	16	3,082,541,422	-	4,304,446,513	1,216,649,372	-	8,603,637,307	3,082,541,422	-	4,304,446,513	1,216,649,372	-	8,603,637,307
II- Thuế GTGT được hoàn lại	2												
1. Số thuế GTGT được hoàn lại đầu kỳ	20												
2. Số thuế GTGT được hoàn lại	21												
3. Số thuế GTGT đã được hoàn lại	22												
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ	23												
III- Thuế GTGT được miễn giảm	3												
1. Số thuế GTGT được miễn giảm đầu kỳ	30												
2. Số thuế GTGT được miễn giảm	31												
3. Số thuế GTGT đã được miễn giảm	32												
4. Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ	33												
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa													
1. Số thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40						1,705,305,293						1,705,305,293
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41						19,535,633,991						24,363,567,956
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42						8,552,585,964						13,380,519,929
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43												
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44												
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	46						7,711,557,980						7,711,557,980

7.Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	48					4,976,795,340						4,976,795,340
---	----	--	--	--	--	---------------	--	--	--	--	--	---------------

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Giang, Ngày 31 tháng 12 năm 2010
GIÁM ĐỐC CÔNG TY

CÔNG TY CP THUY ĐIỆN NẬM MU

Địa chỉ: Xã Tân Thành - huyện Bắc Quang - tỉnh Hà Giang
Điện thoại: (0219)3827 276 - Fax: (0219)3827 276

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Quý 4 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV & cả năm 2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tiền thân của Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu là Ban quản lý Dự án thủy điện Nậm Mu thuộc Công ty Sông Đà9 (nay là Công ty cổ phần Sông Đà 9), Công ty được thành lập từ tháng 01/2002. Tháng 12/2002, Ban quản lý Dự án chuyển thành Nhà máy thủy điện Nậm Mu

Từ ngày 29/11/2006 Công ty Cổ phần thủy điện Nậm Mu được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 420/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là HJS.

Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 10-03-000005 ngày 29/5/2003 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp và các giấy chứng nhận kinh doanh sửa đổi.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn góp của cổ đông được phân bổ như sau:

Cổ đông	Vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ
Công ty cổ phần Sông Đà 9	76,500,000,000	51%
Công ty cổ phần Xi măng Sông Đà	7,500,000,000	5%
Công ty TNHH SXKD XNK Bình Minh	37,500,000,000	25%
Các cổ đông là các nhân khác	28,499,890,000	19%

Tổng số Vốn điều lệ của Công ty là: 149,999,890,000

(Bằng chữ: Sáu mươi tỷ đồng chẵn).

Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2010 ngày 10/4/2010, Tổng số vốn điều lệ của Công ty được phân bổ như sau:

Công ty cổ phần Sông Đà 9	76,500,000,000	51%
Công ty cổ phần Xi măng Sông Đà	7,500,000,000	5%
Các cổ đông là cá nhân khác	65,999,890,000	44%

Trụ sở chính: Xã Tân Thành - huyện Bắc Quang - tỉnh Hà Giang

Khái quát về Công ty con được hợp nhất:

*** Công ty CP Sông Đà Tây Đô**

- Giấy chứng nhận kinh doanh số:
- Trụ sở: Toà nhà SD9 - Mỹ Đình - Hà Nội
- Vốn điều lệ: 60 tỷ đồng
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, sản xuất và kinh doanh thủy điện.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- * Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- * Tư vấn, xây lắp các công trình điện;
- * Xây dựng, sản xuất và kinh doanh điện;
- * Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, xây dựng công nghiệp, xây dựng thủy điện, bưu điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng, đô thị và các khu công nghiệp, các công trình
- * Xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê, kinh doanh bất động sản, khách sạn, du lịch;

- * Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình, các loại máy móc, thiết bị (thang, điều hoà, thông gió, phòng cháy, cấp thoát nước);
- * Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, gạch, ngói, đá, cát, sỏi, xi măng, tấm lợp, gỗ dùng trong xây dựng và tiêu dùng khác;
- * Dịch vụ cho thuê sửa chữa, bảo dưỡng máy, thiết bị, kinh doanh thiết bị xây dựng;
- * Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm, thủy sản, hàng tiêu dùng.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần thủy điện Nậm Mu, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

A. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của Ban quản lý các dự án; BQLDA thủy điện Nậm An & Sông Chảy; Chi nhánh Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu 101 trực thuộc Công ty. BCTC hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất BCTC tổng hợp của Công ty và BCTC của CTCP Sông Đà Tây Đô

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất: Số dư của giao dịch nội bộ và bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch

B. Các Chính sách kế toán

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

3.2.1 Đối với dự án thủy điện Nậm Mu

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	19-23 năm
Máy móc thiết bị	05-16 năm
Phương tiện vận tải	08 năm
Thiết bị quản lý	5 năm
Tài sản cố định khác	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình	20 năm

3.2.2 Đối với dự án thủy điện Nậm Ngần

Tài sản cố định được khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm theo Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu

5.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản c

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

* Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

* Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

- 8.1** Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và c
- 8.2** Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.
- 8.3** Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 — " Hợp đồng xây dựng".

10.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thặng

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập ho

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- * Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

14.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

14.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Chi nhánh thuế huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang. Các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế

- * Thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ khi thành lập. Công ty được miễn 04 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Quý I năm 2010 là năm thứ bảy kinh

Dự án thủy điện Nậm Ngân là Đơn vị trực thuộc của Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu, áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ ngày thành lập, được miễn thuế 4 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi

- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tiền mặt	3,632,011,807	397,998,142
Văn phòng Công ty	1,714,056,145	114,984,620
Ban quản lý dự án thủy điện Nậm Ngần	-	188,337,522
Ban quản lý dự án thủy điện Nậm An	5,252,565	-
Chi nhánh Công ty CP thủy điện Nậm Mu 101	1,878,166,885	94,676,000
Công ty CP Sông Đà Tây Đô	34,536,212	-
- Tiền gửi Ngân hàng	1,410,862,271	1,563,014,511
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	1,410,862,271	1,563,014,511
Văn phòng Công ty	723,112,015	1,557,953,785
Ban quản lý dự án thủy điện Nậm Ngần	3,072,923	3,054,623
Ban quản lý dự án thủy điện Nậm An	-	-
Chi nhánh Công ty CP thủy điện Nậm Mu 101	17,751,152	2,006,103
Công ty CP Sông Đà Tây Đô	666,926,181	-
+ Tiền gửi Ngoại tệ		
Cộng	5,042,874,078	1,961,012,653
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đầu tư cổ phiếu	2,678,468,039	
Văn phòng Công ty	1,969,110,000	
Ban quản lý dự án thủy điện Nậm Ngần		
Ban quản lý dự án thủy điện Nậm An		
Chi nhánh Công ty CP thủy điện Nậm Mu 101		
Công ty CP Sông Đà Tây Đô	709,358,039	
Đầu tư ngắn hạn khác	12,550,000,000	
Văn phòng Công ty		
Ban quản lý dự án thủy điện Nậm Ngần		
Ban quản lý dự án thủy điện Nậm An		
Chi nhánh Công ty CP thủy điện Nậm Mu 101		
Công ty CP Sông Đà Tây Đô	12,550,000,000	
Cộng	15,228,468,039	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>1,472,519,187</i>	<i>10,843,141,937</i>
Ban quản lý dự án thủy điện Nậm Ngần	-	
Ban quản lý dự án thủy điện Nậm An	-	
Chi nhánh Công ty CP thủy điện Nậm Mu 101	-	
Công ty CP Sông Đà Tây Đô	26,777,085,755	
Cộng	28,249,604,942	10,843,141,937
4. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Nguyên liệu, vật liệu	1,657,220,340	62,135,877
- Công cụ, dụng cụ	110,174,000	11,244,827
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,858,593,426	
Cộng	3,625,987,766	73,380,704

* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: ...

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước (Không có số liệu)

6. Phải thu dài hạn nội bộ (Không có số liệu)

7. Phải thu dài hạn khác (Không có số liệu)

CÔNG TY CP THUỶ ĐIỆN NẬM MU

Địa chỉ: Xã Tân Thành - huyện Bắc Quang - tỉnh Hà Giang

Điện thoại: (0219)3827 276 - Fax: (0219)3827 276

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Quý 4 năm 2010

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	TSCĐ chưa quyết toán	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định							
Số dư đầu năm	145,569,277,287	47,751,861,800	1,814,781,143	255,522,663		282,183,027,443	477,574,470,336
- Mua trong kỳ		4,724,466,818	9,565,718,700	74,804,635			14,364,990,153
- XDCB hoàn thành	12,578,500					40,669,907,151	40,682,485,651
- Tăng khác		-		-			-
- Chuyển sang BĐS đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	145,581,855,787	52,476,328,618	11,380,499,843	330,327,298	-	322,852,934,594	532,621,946,140
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	41,542,720,103	16,658,829,893	933,488,026	209,183,896		4,703,050,457	64,047,272,375
- Khấu hao trong kỳ	11,491,110,690	3,065,585,716	532,779,733	22,323,822			15,111,799,961
- Tăng khác							-
- Chuyển sang BĐS đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác	-	-	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	53,033,830,793	19,724,415,609	1,466,267,759	231,507,718	-	4,703,050,457	79,159,072,336
Giá trị còn lại của TSCĐ							
- Tại ngày đầu năm	104,026,557,184	31,093,031,907	881,293,117	46,338,767	-	277,479,976,986	413,527,197,961
- Tại ngày cuối năm	92,548,024,994	32,751,913,009	9,914,232,084	98,819,580	-	318,149,884,137	453,462,873,804

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN NẬM MU

Địa chỉ: Xã Tân Thành - huyện Bắc Quang - tỉnh Hà Giang
 Điện thoại: (0219)3827 276 - Fax: (0219)3827 276

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Quý 4 năm 2010

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (không có số liệu)		
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (không có số liệu)		
11. Chi phí XDCB dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Xây dựng cơ bản	46,018,217,291	
Cộng	46,018,217,291	-
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (không có số liệu)		
13. Đầu tư dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Đầu tư cổ phiếu	2,000,000,000	2,000,000,000
Công ty CP CK ATRTEX <i>SL: 200.000 cp</i>	2,000,000,000	2,000,000,000
Cộng	2,000,000,000	2,000,000,000
14. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí chờ kết chuyển		
Văn phòng Cty		629,299,849
Chi nhánh Cty CPTĐ Nậm Mu 101		254,931,488
BQLDA thủy điện Nậm Ngân		79,481,012
BQLDA thủy điện Nậm An	-	-
CTCP Sông Đà Tây Đô	25,993,302	
Cộng	25,993,302	963,712,349
15. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Vay ngắn hạn	7,568,986,581	
CTCP Sông Đà Tây Đô	-	
Công ty cổ phần Sông Đà 9	7,553,399,780	
CTCK HSC	15,586,801	
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	392,000,000	39,233,000,000
Ngân hàng NN&PTNT Hà Giang (Chương trình TĐ Nậm Mu)	-	15,206,000,000
Ngân hàng NN&PTNT Hà Giang (Chương trình TĐ Nậm Ngân)	-	5,615,000,000
Ngân hàng Phát triển Hà Giang (Chương trình TĐ Nậm Ngân)	392,000,000	15,060,000,000
Công ty tài chính CP Sông Đà (Chương trình TĐ Nậm Ngân)	-	3,352,000,000
Công ty CP TĐ Nậm Mu		
Cộng	7,960,986,581	39,233,000,000
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	4,976,795,340	1,705,098,280
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	589,060,215	532,267,052
- Thuế tài nguyên	896,649,704	963,331,073
- Thuế thu nhập cá nhân	52,742,190	
- Các loại thuế khác	19,156,293	
Cộng	6,534,403,742	3,200,696,405

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
17. Chi phí phải trả		
- Lãi vay phải trả	12,332,765	
Cộng	12,332,765	-
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty CP thủy điện Nậm Mu		
* Tài sản thừa chờ giải quyết	6,058,773	
* Kinh phí công đoàn	178,017,434	108,613,180
Văn phòng Công ty	139,039,734	104,932,380
Chi nhánh Công ty CPTĐ Nậm Mu 101	21,511,444	3,680,800
BQLDA Nậm An	9,451,325	-
CTCP Tây Đô	8,014,931	
* Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, BH thất nghiệp	164,915,202	228,910,408
Văn phòng Công ty	97,938,939	224,193,163
Chi nhánh Công ty CPTĐ Nậm Mu 101	53,712,347	4,717,245
BQLDA Nậm An	13,263,916	-
CTCP Tây Đô	-	
* Kinh phí Đảng	45,820,375	-
* Phải trả về Cổ phần hoá	-	
* Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
* Doanh thu chưa thực hiện	-	-
* Các khoản phải trả, phải nộp khác	7,194,241,842	566,818,679
Văn phòng Công ty	7,183,507,983	553,830,021
Chi nhánh Công ty CPTĐ Nậm Mu 101	10,733,859	
Ban quản lý dự án thủy điện Nậm Ngần		12,988,658
Ban quản lý dự án thủy điện Nậm An	-	
CTCP Tây Đô	-	
Cộng	7,589,053,626	566,818,679
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
19. Phải trả dài hạn nội bộ (không có phát sinh)		
20. Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Vay dài hạn	292,510,259,892	265,800,927,395
- Vay Ngân hàng	292,510,259,892	265,800,927,395
Ngân hàng NN&PTNT Hà Giang (Chương trình TĐ Nậm Mu)	83,775,335,888	98,981,335,888
Ngân hàng NN&PTNT Hà Giang (Chương trình TĐ Nậm Ngần)	76,324,000,004	57,881,591,507
Ngân hàng Phát triển Hà Giang (Chương trình TĐ Nậm Ngần)	93,878,000,000	108,938,000,000
Công ty tài chính CP Sông Đà (Chương trình TĐ Nậm Ngần)	28,448,000,000	
Ngân hàng PG Bank	10,084,924,000	
b. Nợ dài hạn		-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
c. Các khoản nợ thuê tài chính (không có số liệu)		
Cộng	292,510,259,892	265,800,927,395
21. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		

- Khoản hoàn thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	791,541,733	791,541,733
Cộng	791,541,733	791,541,733

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN NẬM MU

Địa chỉ: Xã Tân Thành - huyện Bắc Quang - tỉnh Hà Giang
 Điện thoại: (0219)3827 276 - Fax: (0219)3827 276

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Quý 4 năm 2010

22. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	60,000,000,000			2,421,869,866	1,178,108,393	16,315,282,629	32,678,666	79,947,939,554
- Tăng vốn trong năm trước								-
- Lãi trong năm trước	-					9,239,443,629		9,239,443,629
- Tăng khác	-			461,972,181	461,972,181			923,944,362
- Giảm vốn trong năm trước	-							-
- Lỗ trong năm trước	-							-
- Giảm khác	-					7,382,398,809		7,382,398,809
2. Số dư 31/12/2009	60,000,000,000	-	-	2,883,842,047	1,640,080,574	18,172,327,449	32,678,666	82,728,928,736
3. Số dư đầu năm nay	60,000,000,000	-	-	2,883,842,047	1,640,080,574	18,172,327,449	32,678,666	82,728,928,736
- Tăng vốn trong kỳ này	89,999,890,000	(204,360,000)	-			-		89,795,530,000
- Lãi trong kỳ	-	-	-			6,479,451,600		6,479,451,600
- Tăng khác	-	-	-	574,242,000	574,242,000			1,148,484,000
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-					-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-					-
- Giảm khác	-	-	-			11,720,745,422	-	11,720,745,422
4. Số dư 31/12/2010	149,999,890,000	(204,360,000)	-	3,458,084,047	2,214,322,574	12,931,033,627	32,678,666	168,431,648,914

CÔNG TY CP THUỶ ĐIỆN NẬM MU

Địa chỉ: Xã Tân Thành - huyện Bắc Quang - tỉnh Hà Giang
 Điện thoại: (0219)3827 276 - Fax: (0219)3827 276

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Năm 2010

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty cổ phần Sông Đà 9	76,500,000,000	30,600,000,000
- Công ty cổ phần xi măng Sông Đà	7,500,000,000	3,000,000,000
- Vốn góp của các cổ đông khác	65,999,890,000	11,400,000,000
Cộng	149,999,890,000	60,000,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm -
 * Số lượng cổ phiếu quỹ: -

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	60,000,000,000	60,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	89,999,890,000	
Vốn góp giảm trong năm	-	
Vốn góp cuối năm	149,999,890,000	60,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	14,399,890,000	-

D. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	6,000,000	6,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	14,999,989	6,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6,000,000	6,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	6,000,000	6,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ 1 Cổ phiếu

E. Các quỹ doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	3,458,084,047	2,883,842,047
Quỹ dự phòng tài chính	2,214,322,574	1,640,080,574
Quỹ khen thưởng phúc lợi	71,455,000	

* **Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:**

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế từ năm 2004 đến năm 2009 theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.

Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn năm 2004, năm 2005 và từ lợi nhuận sau thuế từ năm 2004 đến năm 2008 theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.

23. Nguồn kinh phí (không có số liệu)

24. Tài sản thuê ngoài (không có số liệu)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

25. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ
	19,856,664,874	75,749,210,419
+ Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	19,856,664,874	68,150,977,277
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng		7,598,233,142
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19,856,664,874	75,749,210,419
28. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ
Giá vốn hàng hoá đã bán	14,100,374,565	26,317,721,293
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp		
Giá vốn của hợp đồng xây dựng		4,899,508,406
Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	14,100,374,565	31,217,229,699
29. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	1,431,626,363	1,596,095,083
Thu lãi cho vay các Công ty con, công ty liên kết		-
Cổ tức, lợi nhuận được chia		130,000,000
Uỷ thác đầu tư		-
Doanh thu hoạt động tài chính khác		-
Cộng	1,431,626,363	1,726,095,083
30. Chi phí hoạt động tài chính	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ
Lãi tiền vay	7,103,905,340	32,798,966,772
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-
Chi phí tài chính khác	1,048,079,174	1,048,374,924
Cộng	8,151,984,514	33,847,341,696

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	26,914,423	671,367,841
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26,914,423	671,367,841
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ
	(301,405,346)	(301,405,346)
33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- CN 101	0	0
- Tây đô	0	0
Chi phí nhân công		
- Văn phòng Cty	2,286,614,781	4,009,154,498
- CN 101		0
- Tây đô	207,457,673	726,101,855
Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Văn phòng Cty	4,668,469,963	14,645,237,022
- CN 101	332,812,152	466,562,939
Chi phí tài chính		
- Văn phòng Cty	8,409,991,480	32,798,966,772
- CN 101		
- Tây đô	804,289	1,898,123
Chi phí bằng tiền khác		
- Văn phòng Cty	631,138,605	2,246,853,433
- CN 101	723,064,213	2,574,108,598
- Tây đô	203,961,195	726,101,855
Chi phí dự phòng		
Cộng	17,464,314,351	58,194,985,095

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

Trong năm không có khoản tiền nào do doanh nghiệp nắm giữ mà không được sử dụng.

VII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009

4. Các thông tin khác

4.1. Đầu tư vào Công ty liên kết (không có số liệu)

4.2 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3,150,240,170)	6,479,451,600
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm	14,999,989	8,250,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		785

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

6. Những thông tin khác

7. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	91.42%	98.11%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	8.58%	1.89%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	67.47%	80.39%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	30.69%	19.61%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1.48	1.24
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	0.61	0.12
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0.07	0.03
Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	8.97%	20.39%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	8.48%	19.82%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	1.24%	2.79%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	1.17%	2.71%

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Giang, Ngày 31 tháng 12 năm 2010
GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Trần Thanh Hà

V. các chỉ tiêu tài chính cơ bản

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ trước	Kỳ này
1	Cơ cấu tài sản			
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	87.5%	91.4%
-	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	12.5%	8.6%
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	81.1%	67.5%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	17.5%	30.7%
3	Khả năng thanh toán nhanh			
	Khả năng thanh toán nhanh	lần	0.07	0.07
	Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1.23	1.48
4	Tỷ suất lợi nhuận			
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ tổng tài sản	%	1.8%	
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ trên doanh thu	%	17.2%	
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu	%	10.4%	

Hà Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2010

GIÁM ĐỐC CÔNG TY